

Số: 721 /KH-UBND

Tây Ninh, ngày 13 tháng 3 năm 2024

KẾ HOẠCH

**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin và giám sát, đánh giá
thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 650/QĐ-LĐTBXH ngày 21/7/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt kế hoạch truyền thông về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Truyền thông và giảm nghèo về thông tin và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tăng cường công tác thông tin và truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về mục đích, ý nghĩa, nội dung, giải pháp của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (sau đây gọi tắt là Chương trình) nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội góp phần huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; truyền thông cho các đối tượng thụ hưởng của Chương trình về các tấm gương điển hình, sáng kiến hay, mô hình giảm nghèo tiêu biểu nhằm tạo sự lan tỏa trong toàn xã hội, khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường, nỗ lực vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình ở các Sở, ngành và địa phương; qua đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị trong tổ chức thực hiện và theo dõi việc thực hiện kiến nghị đã đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý.

- Tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giữa kỳ; tổ chức hội nghị sơ kết giữa kỳ.

2. Yêu cầu

- Xác định công tác giảm nghèo bền vững là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và mang tính nhân văn sâu sắc.

- Truyền thông về công tác giảm nghèo phải kịp thời, chính xác, đúng quy định của pháp luật và được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến cơ sở với nội dung đa dạng, hình thức phong phú, thiết thực, hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương, cơ sở; phát huy được sự sáng tạo của mọi tầng lớp Nhân dân.

- Truyền thông về công tác giảm nghèo phù hợp với từng đối tượng, thành phần, từng cấp, ngành nắm vững, hiểu rõ các chủ trương, định hướng, cơ chế, chính sách, chương trình giảm nghèo để thực hiện đúng, kịp thời và hiệu quả.

- Các nội dung giám sát, đánh giá năm 2024 thực hiện theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nội dung

a) Tập trung tuyên truyền những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Chương trình và các nội dung nhằm cụ thể hóa Kế hoạch số 38-KH/TU ngày 10/9/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư và Kế hoạch số 4056/KH-UBND ngày 16/11/2021 về Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 38-KH/TU.

b) Đổi mới, thúc đẩy hiệu quả, chất lượng thực hiện phong trào thi đua “Tây Ninh chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, khơi dậy ý chí tự lực tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng.

c) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, nhất là người đứng đầu trong công tác giảm nghèo; phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, tinh thần “tương thân tương ái” của dân tộc ta đối với người nghèo. Truyền thông hướng dẫn người nghèo, hộ nghèo có kiến thức, kinh nghiệm trong lao động sản xuất, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội.

d) Thực hiện các chương trình truyền thông, vận động tất cả người dân nói chung, trong đó tập trung vào người dân nghèo để họ hiểu rõ, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, cơ chế giảm nghèo, an sinh xã hội; chuyển đổi phương thức canh tác, sản xuất theo hướng khoa học, phát triển chuỗi giá trị, tăng cường gắn kết quần dân, gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thể trận lòng dân, quốc phòng và an ninh nhân dân.

đ) Truyền thông về các tấm gương điển hình, sáng kiến hay, mô hình giảm nghèo tiêu biểu nhằm tạo sự lan tỏa trong toàn xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo bền vững; biểu dương tôn vinh và khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình.

e) Tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình theo quy định.

f) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và kiến nghị giải quyết những vướng mắc của các đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

2. Hình thức

- Truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng từ tỉnh tới cơ sở.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức đối thoại về chính sách giảm nghèo với người dân nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

- Xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ sách khác phục vụ hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chính sách giảm nghèo.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo; tập huấn công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

- Biểu dương, khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình.

- Tổ chức các đoàn kiểm tra công tác triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp; nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp và cơ quan, đơn vị trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác truyền thông về Chương trình.

b) Đẩy mạnh hiệu quả công tác tuyên truyền, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu giảm nghèo bền vững.

c) Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả truyền thông. Xây dựng hệ thống và tăng cường các kênh truyền thông tương tác thông qua việc ứng dụng các công nghệ mới về thông tin truyền thông như mạng xã hội, ứng dụng giải trí trên thiết bị thông minh, công nghệ thực tế ảo nhằm nâng cao sự tương tác và tham gia của người dân; tạo các kênh truyền thông hai chiều, đảm bảo mục tiêu tuyên truyền của cơ quan quản lý nhà nước và tiếp nhận thông tin, phản ánh của người dân về việc thực hiện Chương trình.

d) Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí xây dựng chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông, sản xuất các tác phẩm truyền hình, phát thanh, báo viết, báo điện tử về kinh nghiệm, sáng kiến, mô hình giảm nghèo hiệu quả và gương điển hình vươn lên thoát nghèo.

đ) Tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhằm nâng cao nhận thức đầy đủ về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh để xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình này ở địa phương mình.

e) Tổ chức hội nghị tổng kết thực hiện chương trình, kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình.

f) Tổ chức giám sát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện công tác giảm nghèo; lồng ghép với công tác giám sát đánh giá thực hiện Chương trình ở một số địa phương; kịp thời phản ánh, đề xuất cấp có thẩm quyền hướng dẫn, giải quyết.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện truyền thông và giảm nghèo về thông tin và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 được bố trí theo Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh; nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 và các nguồn hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện Kế hoạch truyền thông và giảm nghèo về thông tin và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị truyền thông thực hiện công tác truyền thông về giảm nghèo theo đúng quy định.

- Tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch; tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh về tiến độ và kết quả thực hiện kế hoạch.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

- Sản xuất chương trình phát thanh phát trên sóng truyền thanh 9 huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền phục vụ chính trị, thông tin thiết yếu cho xã hội, nhất là cung cấp thông tin cho người dân sinh sống trên địa bàn các xã biên giới, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, bao gồm thông tin về kiến thức, kỹ năng, mô hình, kinh nghiệm lao động, sản xuất, kinh doanh; truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội, của người nghèo về công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

- Đặt hàng Đài Phát thanh và truyền hình sản xuất các sản phẩm truyền thông phát trên các Cùm thông tin điện tử trên địa bàn tỉnh với các nội dung tuyên truyền: về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước của người dân trong xây dựng, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ chủ quyền quốc gia; về chủ quyền an ninh biên giới và công tác phối hợp phòng, chống tội phạm xuyên biên giới; về phát triển du lịch, khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Tây Ninh; về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làng nghề truyền thống; về đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư...

- Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý khai thác, duy trì, vận hành, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng các cùm thông tin điện tử trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình tại các huyện, thị xã, thành phố; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

4. Sở Y tế: tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình tại các huyện, thị xã, thành phố; Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

5. Sở Nội vụ: phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức kiểm tra việc triển khai thực hiện phong trào thi đua “Tây Ninh chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” tại các sở, ngành, địa phương; biểu dương khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào.

6. Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Báo Tây Ninh: phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng, sản xuất, biên tập và phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình: Phóng sự, khoa giáo, tọa đàm truyền hình, chương trình văn nghệ, tiểu phẩm, ... có nội dung thông tin, tuyên truyền về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên sóng phát thanh, truyền hình trung ương và của tỉnh.

7. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; phối hợp, lồng ghép trong thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”

- Tiếp tục tổ chức hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, trọng tâm là phong trào thi đua “Tây Ninh chung tay vì người nghèo – không để ai bị bỏ lại phía sau”.

- Phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện chương trình.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các hoạt động thuộc Chương trình.

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về Chương trình tới cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

- Bố trí nguồn lực và chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch truyền thông về Chương trình, lồng ghép với nội dung kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

- Tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và báo cáo đúng thời gian, nội dung theo quy định.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

+ Cấp huyện: báo cáo giám sát, đánh giá năm 2024 về Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày **01/11/2024**.

+ Cấp tỉnh: các sở, ngành chủ trì các Dự án, Tiểu dự án (Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông) báo cáo cơ quan chủ quản chương trình (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) trước ngày **15/11/2024**.

(Đính kèm đề cương và phụ lục báo cáo)

Trên đây là Kế hoạch truyền thông và giảm nghèo về thông tin và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Yêu cầu các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn đề nghị đơn vị phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh./.

Nơi nhận: *UM*

- Bộ LĐTBXH;
- Văn phòng QGNN;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTQG VN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng: KGVX, KT;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. *Trình*

7

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Đức Trọng

Báo cáo đánh giá Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

- Đánh giá công tác kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG ở các cấp.
- Đánh giá tình hình chỉ đạo của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.
- Đánh giá mức độ đầy đủ, kịp thời của các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình

- Đánh giá công tác phối hợp giữa các bộ ngành, sở ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.
- Đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

1. Nội dung đánh giá hằng năm

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

d) Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

đ) Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá giữa kỳ chương trình

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

d) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

đ) Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

3. Nội dung đánh giá kết thúc chương trình

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

đ) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

4. Nội dung đánh giá đột xuất về chương trình

a) Nội dung quy định tại khoản 1 Mục II này.

b) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

a) Kết quả thực hiện các dự án

b) Kết quả thực hiện các mục tiêu

c) Việc thiết kế Chương trình

d) Việc bố trí nguồn lực thực hiện

đ) Về tiến độ thực hiện

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình.
- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

IV. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án thuộc Chương trình trên các phương diện: mục tiêu, đối tượng thụ hưởng của dự án, các hoạt động dự án, cơ chế thực hiện, nguồn vốn, các đầu ra của dự án;
- Đề xuất về đối tượng hưởng lợi của Chương trình (cách xác định đối tượng, các đối tượng cần bổ sung...).

2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn

- Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn đảm bảo đủ và kịp thời lượng vốn cho thực hiện Chương trình.
- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính phù hợp để thúc đẩy tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp của các Bộ, ngành, sở ngành và các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình.
- Đề xuất về hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình (hệ thống tổ chức quản lý: nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách; công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá...).
- Đề xuất khen thưởng các địa phương có kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình cần nhân rộng.

V. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp các Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15 theo kỳ đánh giá./.

Nơi nhận:

.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
Chỉ số, biểu mẫu thu thập thông tin

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Biểu	Tên Biểu
1	Biểu số 01	Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
2	Biểu số 02	Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
3	Biểu số 03	Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
4	Biểu số 04	Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
5	Biểu số 05	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
6	Biểu số 06	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
7	Biểu số 07	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
8	Biểu số 08	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
9	Biểu số 09	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
10	Biểu số 10	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
11	Biểu số 11	Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
12	Biểu số 12	Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
13	Biểu số 13	Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
14	Biểu số 14	Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
15	Biểu số 15	Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

BIỂU SỐ 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
I	VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU										
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Tỷ lệ hộ nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh			Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo	
			Hộ DTTS								
		Tỷ lệ cận nghèo của các huyện nghèo	Chung							Rà soát hộ nghèo, cận nghèo	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Tỷ lệ cận nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung							Rà soát hộ nghèo, cận nghèo	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh									

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
II	VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN									
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số huyện	%	Số huyện	%	Số huyện	%	Biểu số 03
		Số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
4	Thu nhập bình quân đầu người	Của tỉnh		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
		Của các huyện nghèo		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc huyện nghèo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Biểu số 03
		Thôn bản thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biên và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
9	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
10	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi	Huyện nghèo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	
11	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
12	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
13	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
14	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
15	Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
16	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	Biểu số 7
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
17	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gầy còm trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
18	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
19	Số lao động được đào tạo nghề	Của tỉnh	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 08
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
20	Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Của tỉnh		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
21	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Của tỉnh	Chung	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
			Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
22	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Của tỉnh		Số người	%	Số người	%	Số người	%	Biểu 10
		Huyện nghèo		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
23	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 11
			Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Hộ cận nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
24	Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 12, 13
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
25	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
26	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao	Huyện nghèo		Cụm		Cụm		Cụm		Biểu số 12
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Cụm		Cụm		Cụm		
27	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Cửa tỉnh		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
I	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
II	Tiêu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
B	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)					
2,2	Số người được hỗ trợ	Người				
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
C	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng					
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)					
2,2	Số người được hỗ trợ	Người				
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
II	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2,2	Số trẻ suy dinh dưỡng gầy còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2,3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
D	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
	2 Kết quả thực hiện					
2,1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp					
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN				
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN				
2,2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/nghe				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia					
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người				
	+ Thí điểm đánh giá, cấp chứng chỉ	Người				
	+ Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp					
	+ Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	Người				
	+ Thí điểm xây dựng mô hình	Mô hình				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu					
	+ Nghiên cứu xây dựng chương trình	Chương trình				
	+ Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu	Chương trình/môn học				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề	Người				
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học	Người				
	+ Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh	Người				
	+ Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp	Người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp	Người				
2,3	Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm					
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra				
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp					
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	bài				
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người				
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...					
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc				
2,4	Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã					
	Số mô hình được triển khai	Mô hình				
2,5	Đào tạo nghề cho người lao động					
	Tổng số người được đào tạo (chỉ tính đối tượng cụ thể).	Người				
	Người thuộc hộ nghèo	Người				
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người mới thoát nghèo	Người				
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Khác	Người				
	Trên địa bàn huyện nghèo	Người				
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Hỗ trợ đào tạo					
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Lao động nữ					
	b. Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ):	Người				
	c. Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
2,2	Tổng số lao động được hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
2,3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	+ Lao động nữ					
2,4	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
	- Số lượt người được tư vấn	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
III	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện	Triệu đồng				
2,1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin					
	a Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ					
	b Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/trang thiết bị				
	c Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm				
2,2	Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc					
	a Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người				
	Trong đó:					
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	- Thuộc huyện nghèo	người				
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Lao động nữ	người				
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị				
2,3	Hỗ trợ giao dịch việc làm					
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội				
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị				
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	+ Thuộc huyện nghèo	người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	+ Lao động nữ	người				
2,4	Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư					
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
2,5	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động					
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc				
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Án phẩm				
2,6	Hỗ trợ kết nối việc làm thành công					
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
Đ	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	Hộ				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
2,2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có	Hộ				
E	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin					
I	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, truyền truyền					
2.1.1	<i>Số lượng lớp</i>	Lớp				
2.1.2	<i>Số lượng cán bộ</i>	Cán bộ				
2,2	Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại					
2.2.1	<i>Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử</i>	Cụm				
2.2.2	<i>Nâng cấp Cụm thông tin điện tử</i>	Cụm				
2,3	Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền	Đồn				
2,4	Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã					
2.4.1	<i>Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã</i>	Đài				
2.4.2	<i>Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã</i>	Đài				
2,5	Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội					
2.5.1	Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội					
a	Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:					
	- Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình				
b	Đối với báo in					
	- Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm				
	- Số lượng tờ phát hành	Tờ				
c	Đối với báo điện tử					
	- Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh				
	- Số lượng file điện tử	(audio/video)				
	- Các hình thức khác					
d	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)					
2.5.2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:					
a	Đối với xuất bản phẩm in					
	- Số đầu sách	đầu sách				
	- Số lượng sách	cuốn				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
b	Đối với xuất bản phẩm điện tử					
	- Sách điện tử thông thường	Tác phẩm				
	- Sách nói.	Tác phẩm				
	- Sách Multimedia.	Tác phẩm				
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm				
2.5.3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng					
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm				
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm				
2.5.4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử					
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm				
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm				
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm				
2.5.5	Các sản phẩm truyền thông khác					
	II Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều					
	1 Tổng ngân sách, trong đó:					
	1,1 Ngân sách trung ương					
	1,2 Ngân sách địa phương					
	1,3 Huy động nguồn khác					
	2 Kết quả thực hiện					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đôi thoại				
	+ Số người tham gia đối thoại	Người				
G	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình					
I	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
II	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn				

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

BIỂU SỐ 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên xã	Loại xã	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt		Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia/tổng số cơ sở vật chất trường học của xã	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm... (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quân (triệu đồng)	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo		
				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Lao động nữ			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo			% nông, lâm, ngư, diêm, nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông, lâm ngư, diêm, nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm	
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1		(xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã khác)																								
2																										
3																										
4																										
5																										
6																										
7																										
8																										
9																										
TỔNG CỘNG																										

.... ngày tháng năm...

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả
- Cấp tỉnh tổng hợp từ biểu cấp huyện: thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tên huyện" trước dòng ghi xã đầu tiên; và dòng tổng cộng ở cuối cùng

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo
thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên Dự án giảm nghèo	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với doanh nghiệp (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	Số hộ tham gia tập huấn, nâng cao năng lực					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/kết thúc dự án			
					Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số phụ nữ được hỗ trợ		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)
					NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Dự án 1:																											
2	Dự án 2:																											
3	...																											
4																												
5																												
6																												
7																												
8																												
9																												
10																												
11																												
	TỔNG CỘNG																											

..... ngày tháng năm.....
 Thủ trưởng cơ quan
 (ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án, mô hình sinh kế
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án, mô hình sinh kế có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

BIỂU SỐ 06

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

ỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên dự án	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với DN (nếu rõ)	Tổng số hộ tham gia	Trong đó						Đơn vị đề xuất dự án	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/ kết thúc dự án				% thực hiện/ KH phê duyệt	Số người được tập huấn	Trong đó					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	Sau khi kết thúc tập huấn	
					Nguồn ngân		Đóng góp của					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ có thành viên là người có công	Số phụ nữ được hỗ trợ			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)			Số cán bộ làm công tác giảm nghèo thuộc xã, huyện, tỉnh	số người thuộc hộ nghèo o	Số người thuộc hộ cận nghèo	Số người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số người DTTS		% số cán bộ sử dụng trong quản lý, điều hành công việc	% người dân áp dụng sau tập huấn
					NSTW	NSDP	Bảng tiến	Bảng ngày công lao động hoặc hiện vật quy đổi ra tiền																									
A	B	C	E	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		28	29	28
I	Dự án hỗ trợ																																
1																																	
2																																	
3																																	
II	Tập huấn, tư																																
1	Loại tập huấn																																
2	Nội dung tập huấn																																
3	Hình thức tập huấn																																
TỔNG CỘNG																																	

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án phát triển sản xuất
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án PTSX có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

BIỂU 7b. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN CHUNG CHO CÁC XÃ, HUYỆN KHÔNG THUỘC QUYẾT ĐỊNH 353
TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiêu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Số hộ nghèo quản lý

Số trẻ dưới 5 tuổi

Trong đó, số trẻ gái:

Số trẻ dưới 5 đến dưới 16 tuổi

Trong đó, số trẻ gái:

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiêu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiêu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo và hộ mới thoát nghèo					Tư vấn, can thiệp phòng chống thiếuVCDD cho trẻ em 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo và hộ mới thoát nghèo			
					NSTW	NSDP	Huy động			Số trẻ <5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ em được theo dõi và quản lý SDD cấp tỉnh tại cộng đồng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái
A	B	C	E	I	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG CỘNG																		

Lưu ý:
 - Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng
 - Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và đóng "tổng cộng" toàn huyện
 - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

.....Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng cơ quan
 (ký tên và đóng dấu)

[illegible]

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do CSGDNN hoặc cấp huyện lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động phát triển giáo dục nghề nghiệp
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện hoặc từ CSGDNN thì bổ sung thêm dòng "huyện A, B..." hoặc "CSGDNN A, B..." và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp bộ, ngành tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên địa bàn có CSGDNN"
- Cột C: Ghi rõ từng nội dung, hoạt động cụ thể tương ứng với từng hoạt động lớn

Tùy theo nội dung, hoạt động cụ thể khác nhau mà ĐVT có thể như sau:

- Cột 6: công trình, hạng mục (sửa chữa, bao dưỡng), ngành/ngành, thiết bị (đối với mua sắm thiết bị)...
- Cột 8: Bộ, Chương trình, tài liệu, ngành/ngành, lớp, người...
- Cột 10: Cuộc, người...
- Cột 12: Mô hình
- Cột 14: Lớp, người

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

BIỂU SỐ 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Nội dung	1. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin		2. Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc								3. Hỗ trợ giao dịch việc làm								4. Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư						5. Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động		6. Hỗ trợ kết nối việc làm thành công								
		Số máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp (máy móc/trang thiết bị)	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp (phần mềm)	Số người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin (đơn vị)	Số người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin (người)								Số phiên giao dịch việc làm/ ngày/ hội việc làm (Phiên/ ngày/ hội)	Số doanh nghiệp, HTX, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia (đơn vị)	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm (người)						Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin (người)						Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động (cuộc)	Phân tích/dự báo thị trường lao động (ấn phẩm)	Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết HĐLĐ) (người)							
					Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó															
						Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo			Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo			Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo				Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo							
						Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ		Tổng	Trong đó: Nữ				Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ		Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ			Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
I	1. Kinh phí thực hiện (triệu đồng)																																			
1	Ngân sách TW (từ Chương trình)																																			
2	Ngân sách địa phương																																			
3	Huy động khác																																			
II	2. Kết quả thực hiện																																			
1																																				
2																																				
...																																				
	TỔNG CỘNG																																			

..... ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội lập, tổng hợp chung.

- Riêng đối với cột 20 đến cột 26:

+ Thực hiện báo cáo từ cấp xã.

+ Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện.

+ Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm dòng "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh.

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

BIỂU SỐ 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Kỳ báo cáo:

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5.2.4	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)											
5,2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:											
5.2.1	Đối với xuất bản phẩm in											
	+ Số đầu sách	đầu sách										
	+ Số lượng sách	cuốn										
5.2.2	Đối với xuất bản phẩm điện tử											
	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm										
	+ Sách nói.	Tác phẩm										
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm										
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm										
5,3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng											
	+ Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm										
5,4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm										
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm										
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm										
5,5	Các sản phẩm truyền thông khác											

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Báo cáo này do các bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương lập và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Thông tin và Truyền thông